

**QUYẾT ĐỊNH
BAN HÀNH BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN, GIAI ĐOẠN 2020 -2024**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thông qua Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 595/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2020 - 2024.

Điều 2. Bảng giá đất ban hành kèm theo Quyết định này được thực hiện trong 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 và sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp sau đây:

1. Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Tính thuế sử dụng đất.

3. Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai.

4. Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

5. Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 35/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Quyết định số 50/2016/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (lần 2); Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Bảng giá đất điều chỉnh trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (lần 3).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chính phủ;
- Các Bộ: TN&MT, TC, XD, TP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMT Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức đoàn thể tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- PVP UBND tỉnh,
- các phòng chuyên môn, TT TH-CB;
- Công báo tỉnh, Báo Lạng Sơn, Đài PT-TH tỉnh; - Lưu: VT, KTN (NNT).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phạm Ngọc Thường

QUY ĐỊNH

BẢNG GIÁ ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN GIAI ĐOẠN 2020 - 2024
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Nguyên tắc phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị để xác định giá đất

1. Nguyên tắc cụ thể khi xác định giá các loại đất

Căn cứ vào thực tế khu vực, vị trí đất, khoảng cách tới đường giao thông (đối với nhóm đất nông nghiệp); khả năng sinh lời, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện mức độ đầu tư cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ (đối với nhóm đất phi nông nghiệp) để xác định giá các loại đất theo nguyên tắc:

a) Nhóm đất nông nghiệp: Đất khu vực I, vị trí 1 có giá cao nhất; các khu vực, vị trí tương ứng tiếp theo có mức giá giảm dần.

b) Nhóm đất phi nông nghiệp: Đường loại I, khu vực I, vị trí 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi nhất, gần trục đường giao thông chính có mức giá cao nhất. Các loại đường, khu vực và vị trí tiếp theo có khả năng sinh lời và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn có mức giá theo thứ tự giảm dần.

2. Phân vùng, phân khu vực, phân loại đô thị

a) Phân vùng: Các xã trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn thuộc loại vùng xã Miền núi.

b) Phân khu vực

Căn cứ Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020, Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 được phân thành các khu vực như sau:

* Nhóm đất nông nghiệp: Phân làm 03 khu vực

- Khu vực I (Vùng tương đối bằng phẳng): Gồm 05 phường và 33 xã nằm trên địa bàn các huyện và thành phố;

- Khu vực II (Vùng núi thấp): Gồm 63 xã nằm trên địa bàn các huyện (141 thôn đặc biệt khó khăn);

- Khu vực III (Vùng núi cao, các xã đặc biệt khó khăn): Gồm 125 xã nằm trên địa bàn các huyện (984 thôn đặc biệt khó khăn).

* Nhóm đất phi nông nghiệp: Gồm đất ở tại nông thôn; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Khu vực giáp ranh đô thị, các trục đường giao thông chính được quy định từ 01 đến 03 vị trí tương ứng với từng mức giá; các vị trí không quy định mức giá thì áp dụng theo bảng giá đất các khu vực còn lại tại nông thôn; riêng thành phố Lạng Sơn bổ sung vị trí 04.

- Khu vực còn lại tại nông thôn: Phân làm 03 khu vực (tương tự như nhóm đất nông nghiệp); trong từng khu vực phân làm 03 nhóm vị trí đất để xác định giá cho từng nhóm vị trí tại các khu vực.

c) Phân loại đô thị, đường phố

* Phân loại đô thị:

- Thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II theo Quyết định số 325/QĐ-TTg, ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Công nhận thành phố Lạng Sơn là đô thị loại II trực thuộc tỉnh Lạng Sơn;

- Thị trấn Đồng Đăng là đô thị loại IV theo Quyết định số 158/QĐ-BXD, ngày 25 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công nhận thị trấn Đồng Đăng mở rộng, huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV;

- Thị trấn các huyện tương đương với đô thị loại V.

* Phân loại đường phố:

- Căn cứ vào vị trí, khả năng sinh lợi, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mức độ đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng của từng loại đường, đoạn đường phố.

- Tên đường phố:

+ Tại thành phố Lạng Sơn tên đường phố được xác định theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn về đặt, đổi tên đường phố và căn cứ thực tế tên đường phố trên địa bàn.

+ Tại khu vực thị trấn thuộc các huyện, tên đường phố được xác định theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn. Ngoài các đường phố đã có tên, các đường phố, đoạn đường phố chưa có tên được các huyện đặt theo ký hiệu hoặc quy ước phù hợp với từng địa phương.

Chương II GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 2. Phân nhóm Bảng giá đất

1. Nhóm đất nông nghiệp

a) Nhóm đất nông nghiệp phân theo từng đơn vị hành chính cấp huyện, căn cứ vào năng suất cây trồng, điều kiện kết cấu hạ tầng, các lợi thế cho sản xuất, kinh doanh khác, khoảng cách từ nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất đến nơi sản xuất, khoảng cách từ nơi sản xuất đến thị trường tiêu thụ tập trung sản phẩm.

b) Cơ cấu nhóm đất nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng 1: Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác).

- Bảng 2: Bảng giá đất trồng cây lâu năm.

- Bảng 3: Bảng giá đất rừng sản xuất.

- Bảng 4: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản.

c) Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để xác định mức giá.

d) Đối với loại đất nông nghiệp khác, khi cần định giá thì căn cứ vào giá của loại đất trồng cây hàng năm khác đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá.

đ) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng khung giá đất nuôi trồng thủy sản.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

a) Cơ cấu nhóm đất phi nông nghiệp gồm 04 bảng giá:

- Bảng 5: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Bảng 6: Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn.

- Bảng 7: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

- Bảng 8: Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị.

b) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, khi cần định giá thì căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để xác định mức giá.

c) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đối với đất chưa sử dụng, khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để đưa vào sử dụng thì căn cứ phương pháp định giá đất và giá của loại đất cùng mục đích sử dụng đã được giao đất, cho thuê đất tại khu vực lân cận để xác định mức giá.

Chương III MỘT SỐ NỘI DUNG QUY ĐỊNH ÁP GIÁ CỦA CÁC BẢNG GIÁ ĐẤT

Điều 3. Nhóm đất nông nghiệp

1. Các bảng giá (bảng 1, bảng 2, bảng 4) được xác định giá theo khu vực và vị trí. Cách xác định như sau:

a) Vị trí 1: Trong khoảng cách từ chỉ giới đường đỏ hoặc mép của đường giao thông chính gần nhất (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ và đường giao thông liên xã, liên thôn) vào sâu đến hết mét thứ 150.

b) Vị trí 2: Từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300.

c) Vị trí 3: Từ mét thứ 301 trở lên.

2. Bảng giá 3 (đất rừng sản xuất): Được áp dụng theo khu vực (xã thuộc khu vực nào áp giá theo khu vực đó).

Điều 4. Nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 5); Bảng giá đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn (bảng 6); Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 7); Bảng giá đất ở và đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị (bảng 8).

a) Quy định chung:

- Cụ ly, vị trí thửa đất: Được xác định theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất để áp giá được tính theo vị trí quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất theo chiều dài đường đi (ngắn nhất) từ trục đường chính đến thửa đất đó.

- Xác định cụ ly, vị trí thửa đất áp giá tính theo diện tích tiếp giáp mặt tiền của thửa đất.

b) Quy định về cách xác định hệ số K:

- Đối với đất thuộc Vị trí 1 (có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính):

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số K = 1.

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số K = 0,9.

+ Thửa đất có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số K = 0,8.

- Đối với đất nằm trong các ngõ:

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng ba (≥ 3) mét, hệ số K = 1.

+ Ngõ có chiều rộng trung bình lớn hơn hoặc bằng hai (≥ 2) mét đến nhỏ hơn ba (< 3) mét, hệ số $K = 0,9$.

+ Ngõ có chiều rộng trung bình nhỏ hơn hai (< 2) mét, hệ số $K = 0,8$.

c) Quy định về cách xác định giá cho từng vị trí của thửa đất:

- Vị trí 1: Tính từ chỉ giới đường đỏ hoặc từ mép ngoài của hành lang an toàn giao thông theo quy định (đối với đường chưa có quy định chỉ giới) vào hết mét thứ 20 (nếu thửa đất có diện tích nằm trong chỉ giới đường đỏ hoặc hành lang an toàn giao thông thì cũng được tính theo giá của Vị trí 1).

- Vị trí 2: Tính từ mét thứ 21 đến hết mét thứ 80.

- Vị trí 3: Tính từ mét thứ 81 đến hết mét thứ 150.

- Vị trí 4: Tính từ mét thứ 151 trở lên.

Vị trí 4 tại khu vực giáp ranh đô thị, các trục giao thông chính: Tính từ mét thứ 151 đến hết mét thứ 300.

Các vị trí chưa quy định mức giá trong bảng giá này và các vị trí còn lại áp dụng theo mức giá quy định tại bảng giá đất khu vực còn lại tại đô thị và nhóm vị trí tại nông thôn.

d) Hệ số từng vị trí xác định giá theo vị trí 1:

- Vị trí 1: $K = 1,0$; - Vị trí 3: $K = 0,4$;

- Vị trí 2: $K = 0,6$; - Vị trí 4: $K = 0,2$;

đ) Bảng giá đất ở thuộc khu vực còn lại tại nông thôn và đất ở tại đô thị (bao gồm đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn): Được xác định theo khu vực và nhóm vị trí.

e) Đối với trường hợp thửa đất không có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính nhưng thửa đất liền kề cùng một chủ sử dụng đất có mặt tiền tiếp giáp với đường phố chính thì vị trí thửa đất được xác định từ vị trí của thửa đất liền kề và nhân với hệ số (K) tương ứng quy định đối với đất thuộc vị trí 1 tại Điểm b Khoản này.

g) Quy định nguyên tắc phân loại đường trên địa bàn thành phố Lạng Sơn (chỉ áp dụng đối với Bảng 7 và Bảng 8):

- Đường loại I: Đối với các tuyến đường, đoạn đường có giá đất ở tại vị trí 1, theo quy định tại Bảng giá đất từ 15.000.000 đồng/m² trở lên.

- Đường loại II: Đối với các tuyến đường, đoạn đường có giá đất ở tại vị trí 1, theo quy định tại Bảng giá đất từ 9.000.000 đồng/m² đến dưới 15.000.000 đồng/m².

- Đường loại III: Đối với các tuyến đường, đoạn đường có giá đất ở tại vị trí 1, theo quy định tại Bảng giá đất từ 3.500.000 đồng/m² đến dưới 9.000.000 đồng/m².

- Đường loại IV: Đối với các tuyến đường, đoạn đường có giá đất ở tại vị trí 1, theo quy định tại Bảng giá đất dưới 3.500.000 đồng/m².

2. Trường hợp đặc biệt

a) Đối với các thửa đất, khu đất có mức giá thấp nằm trong phạm vi 30 mét (tính từ điểm ngắt đường, đoạn đường, phố hoặc điểm đầu của đường, đoạn đường, phố giao nhau, các ngã ba, ngã tư có mức giá thấp) được xác định giá bằng trung bình cộng mức giá của đường, đoạn đường phố tiếp giáp.

b) Đối với thửa đất nằm sát các ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo giá đất của đường, phố gần nhất; nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn.

c) Đối với thửa đất tiếp giáp với nhiều đường, phố liền kề nhau có các mức giá khác nhau thì áp dụng theo đường, phố có mức giá cao hơn, cụ thể: Lần lượt xác định toàn bộ vị trí 1 của các mặt đường, phần diện tích vị trí 1 trùng các mặt đường thì được xác định theo mặt đường có mức giá cao nhất; vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 tiếp tục xác định theo nguyên tắc trên. Trường hợp hết vị trí 1 chỉ có vị trí 2 hoặc vị trí 3 (không có vị trí 3 hoặc vị trí 4) thì xác định vị trí 2, vị trí 3 bằng cách tính bình quân giá đất của các trục đường thuộc vị trí 2, vị trí 3.

d) Đối với thửa đất, khu đất có 02 mặt đường không liền kề nhau (thuộc phía trước và phía sau thửa đất), có mức giá khác nhau: Trường hợp chiều dài thửa đất có vị trí 1 của 02 mặt đường thì xác định vị trí 1 của trục đường có mức giá cao nhất. Trường hợp chiều dài thửa đất có cả vị trí 1 và vị trí 2,

vị trí 3, vị trí 4 của 02 mặt đường thì xác định vị trí 1 của từng trục đường, vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 được xác định bằng cách tính bình quân giá đất của 02 trục đường thuộc vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4.

đ) Đối với các khu tái định cư, khu đô thị mới, những đường phố chưa có mức giá quy định trong bảng giá hoặc trường hợp đặc biệt khi áp dụng bảng giá không phù hợp, thì khi cần xác định giá sẽ thực hiện theo giá đất quy định tại các quyết định cụ thể của Ủy ban nhân dân tỉnh cho khu vực đó.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng liên quan tổ chức tổng hợp, cập nhật sự biến động giá đất trên địa bàn toàn tỉnh theo định kỳ, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các phòng chức năng theo dõi, cập nhật biến động giá các loại đất trên địa bàn, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng thời gian quy định.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /.

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TIÊU THỨC PHÂN VÙNG KHU VỰC CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN KÈM THEO BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LẠNG SƠN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
	I	Địa bàn Thành phố	
1	1	Xã Hoàng Đồng	I
2	2	Xã Mai Pha	I
3	3	Phường Chi Lăng	I
4	4	Phường Tam Thanh	I
5	5	Phường Hoàng Văn Thụ	I
6	6	Phường Vĩnh Trại	I
7	7	Phường Đông Kinh	I
8	8	Xã Quảng Lạc	I
	II	Địa bàn huyện	
	A	Huyện Văn Quan	
9	1	Thị trấn Văn Quan	I
10	2	Xã Xuân Mai	II
11	3	Xã Tân Đoàn	II
12	4	Xã Tràng Phái	II
13	5	Xã Văn An	II
14	6	Xã Văn Mộng	II
15	7	Xã Yên Phúc	III
16	8	Xã Bình Phúc	III
17	9	Xã Chu Túc	III
18	10	Xã Khánh Khê	III
19	11	Xã Đồng Giáp	III
20	12	Xã Đại An	III
21	13	Xã Tràng Sơn	III

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
22	14	Xã Song Giang	III
23	15	Xã Việt Yên	III
24	16	Xã Trấn Ninh	III
25	17	Xã Tú Xuyên	III
26	18	Xã Lương Năng	III
27	19	Xã Tri Lễ	III
28	20	Xã Hữu Lễ	III
29	21	Xã Trảng Các	III
30	22	Xã Phú Mỹ	III
31	23	Xã Vĩnh Lại	III
32	24	Xã Hòa Bình	III
	B	Huyện Cao Lộc	
33	1	Thị trấn Đồng Đăng	I
34	2	Thị trấn Cao Lộc	I
35	3	Xã Hợp Thành	I
36	4	Xã Hải Yến	I
37	5	Xã Gia Cát	II
38	6	Xã Tân Thành	II
39	7	Xã Hồng Phong	II
40	8	Xã Yên Trạch	II
41	9	Xã Bảo Lâm	II
42	10	Xã Thụy Hùng	II
43	11	Xã Lộc Yên	III
44	12	Xã Phú Xá	III
45	13	Xã Công Sơn	III
46	14	Xã Mẫu Sơn	III
47	15	Xã Thanh Lòa	III
48	16	Xã Thạch Đạn	III
49	17	Xã Xuân Long	III
50	18	Xã Hòa Cư	III
51	19	Xã Tân Liên	III
52	20	Xã Cao Lâu	III
53	21	Xã Xuất Lễ	III
54	22	Xã Bình Trung	III
55	23	Xã Song Giáp	III
	C	Huyện Trảng Định	
56	1	Thị trấn Thất Khê	I
57	2	Xã Đại Đồng	II
58	3	Xã Chi Lăng	II
59	4	Xã Hùng Sơn	II
60	5	Xã Đào Viên	II
61	6	Xã Kim Đồng	II
62	7	Xã Quốc Việt	II
63	8	Xã Hùng Việt	II
64	9	Xã Đề Thám	II
65	10	Xã Tri Phương	II

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
66	11	Xã Kháng Chiến	II
67	12	Xã Chí Minh	III
68	13	Xã Tân Tiến	III
69	14	Xã Quốc Khánh	III
70	15	Xã Đội Cấn	III
71	16	Xã Tân Minh	III
72	17	Xã Trung Thành	III
73	18	Xã Vĩnh Tiến	III
74	19	Xã Khánh Long	III
75	20	Xã Đoàn Kết	III
76	21	Xã Cao Minh	III
77	22	Xã Tân Yên	III
78	23	Xã Bắc Ái	III
	D	Huyện Văn Lãng	
79	1	Thị trấn Na Sầm	I
80	2	Xã Tân Mỹ	I
81	3	Xã Tân Thanh	I
82	4	Xã Hoàng Văn Thụ	II
83	5	Xã Tân Việt	III
84	6	Xã An Hùng	III
85	7	Xã Trùng Quán	III
86	8	Xã Hoàng Việt	III
87	9	Xã Tân Lang	III
88	10	Xã Thành Hòa	III
89	11	Xã Thụy Hùng	III
90	12	Xã Thanh Long	III
91	13	Xã Hội Hoan	III
92	14	Xã Gia Miễn	III
93	15	Xã Tân Tác	III
94	16	Xã Hồng Thái	III
95	17	Xã Bắc La	III
96	18	Xã Nhạc Kỳ	III
97	19	Xã Nam La	III
98	20	Xã Trùng Khánh	III
	Đ	Huyện Hữu Lũng	
99	1	Thị trấn Hữu Lũng	I
100	2	Xã Minh Sơn	I
101	3	Xã Sơn Hà	I
102	4	Xã Đồng Tân	I
103	5	Xã Vân Nham	II
104	6	Xã Yên Vượng	II
105	7	Xã Hòa Thắng	II
106	8	Xã Minh Tiến	II
107	9	Xã Cai Kinh	II
108	10	Xã Hồ Sơn	II
109	11	Xã Hòa Lạc	II

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
110	12	Xã Minh Hòa	II
111	13	Xã Nhật Tiến	II
112	14	Xã Tân Thành	II
113	15	Xã Đồng Tiến	II
114	16	Xã Hòa Sơn	II
115	17	Xã Đô Lương	II
116	18	Xã Yên Thịnh	II
117	19	Xã Hòa Bình	III
118	20	Xã Thanh Sơn	III
119	21	Xã Yên Sơn	III
120	22	Xã Yên Bình	III
121	23	Xã Hữu Liên	III
122	24	Xã Quyết Thắng	III
123	25	Xã Thiện Kỳ	III
124	26	Xã Tân Lập	III
	E	Huyện Bình Gia	
125	1	Thị trấn Bình Gia	I
126	2	Xã Hoàng Văn Thụ	I
127	3	Xã Tô Hiệu	I
128	4	Xã Mông Ân	III
129	5	Xã Hồng Phong	III
130	6	Xã Tân Văn	III
131	7	Xã Minh Khai	III
132	8	Xã Hồng Thái	III
133	9	Xã Hưng Đạo	III
134	10	Xã Vĩnh Yên	III
135	11	Xã Yên Lỗ	III
136	12	Xã Hòa Bình	III
137	13	Xã Quang Trung	III
138	14	Xã Quý Hòa	III
139	15	Xã Thiện Thuật	III
140	16	Xã Bình La	III
141	17	Xã Thiện Hòa	III
142	18	Xã Thiện Long	III
143	19	Xã Hoa Thám	III
144	20	Xã Tân Hòa	III
	G	Huyện Lộc Bình	
145	1	Xã Đồng Bục	I
146	2	Thị trấn Na Dương	I
147	3	Xã Yên Khoái	I
148	4	Xã Xuân Mãn	I
149	5	Xã Bằng Khánh	I
150	6	Xã Xuân Lễ	I
151	7	Xã Như Khuê	I
152	8	Thị trấn Lộc Bình	II
153	9	Xã Lục Thôn	II

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
154	10	Xã Hữu Khánh	II
155	11	Xã Đông Quan	II
156	12	Xã Khuất Xá	II
157	13	Xã Tú Đoạn	II
158	14	Xã Quan Bản	III
159	15	Xã Hiệp Hạ	III
160	16	Xã Tú Mịch	III
161	17	Xã Vân Mộng	III
162	18	Xã Xuân Tình	III
163	19	Xã Minh Phát	III
164	20	Xã Nhượng Bạt	III
165	21	Xã Hữu Lân	III
166	22	Xã Xuân Dương	III
167	23	Xã Tĩnh Bắc	III
168	24	Xã Mẫu Sơn	III
169	25	Xã Sần Viên	III
170	26	Xã Nam Quan	III
171	27	Xã Ái Quốc	III
172	28	Xã Tam Gia	III
173	29	Xã Lợi Bác	III
	H	Huyện Chi Lăng	
174	1	Xã Quang Lang	I
175	2	Xã Chi Lăng	I
176	3	Xã Thượng Cường	II
177	4	Xã Quan Sơn	II
178	5	Xã Nhân Lý	II
179	6	Xã Vân Thủy	II
180	7	Xã Y Tịch	II
181	8	Xã Bằng Mạc	II
182	9	Xã Gia Lộc	II
183	10	Xã Mai Sao	II
184	11	Xã Vạn Linh	II
185	12	Xã Hòa Bình	II
186	13	Thị trấn Chi Lăng	II
187	14	Thị trấn Đồng Mỏ	II
188	15	Xã Hữu Kiên	III
189	16	Xã Bằng Hữu	III
190	17	Xã Lâm Sơn	III
191	18	Xã Chiến Thắng	III
192	19	Xã Vân An	III
193	20	Xã Liên Sơn	III
194	21	Xã Bắc Thủy	III
	I	Huyện Bắc Sơn	
195	1	Thị trấn Bắc Sơn	I
196	2	Xã Hữu Vĩnh	I
197	3	Xã Quỳnh Sơn	I

Số TT		Tên đơn vị hành chính	Khu vực
TT	Theo xã		
198	4	Xã Bắc Sơn	II
199	5	Xã Đồng Ý	II
200	6	Xã Vũ Sơn	II
201	7	Xã Chiến Thắng	II
202	8	Xã Long Đồng	II
203	9	Xã Hưng Vũ	II
204	10	Xã Vũ Lễ	II
205	11	Xã Vũ Lăng	II
206	12	Xã Tân Thành	III
207	13	Xã Tân Tri	III
208	14	Xã Chiêu Vũ	III
209	15	Xã Nhất Hòa	III
210	16	Xã Tân Lập	III
211	17	Xã Tân Hương	III
212	18	Xã Nhất Tiến	III
213	19	Xã Trấn Yên	III
214	20	Xã Vạn Thủy	III
	K	Huyện Đình Lập	
215	1	Thị trấn Đình Lập	I
216	2	Thị trấn Nông trường - Thái Bình	I
217	3	Xã Đình Lập	II
218	4	Xã Thái Bình	III
219	5	Xã Bắc Xa	III
220	6	Xã Châu Sơn	III
221	7	Xã Lâm Ca	III
222	8	Xã Kiên Mộc	III
223	9	Xã Bình Xá	III
224	10	Xã Cường Lợi	III
225	11	Xã Bắc Lăng	III
226	12	Xã Đồng Thắng	III

THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP THÀNH PHỐ LẠNG SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG HÀNG NĂM

I, ĐẤT TRỒNG LÚA

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	70,000	62,000	56,000

II, ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	66,000	58,000	52,000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	60,000	53,000	46,000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	12,000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Phường và các xã thuộc khu vực I	46,000	42,000	38,000

CÁC HUYỆN**NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÁC HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 32 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

BẢNG 1: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM I, ĐẤT TRỒNG LÚA ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	60,000	53,000	46,000
2	Các xã thuộc khu vực II	54,000	48,000	42,000
3	Các xã thuộc khu vực III	48,000	43,000	38,000

II, BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	54,000	47,000	40,000
2	Các xã thuộc khu vực II	48,000	42,000	36,000
3	Các xã thuộc khu vực III	42,000	37,000	32,000

BẢNG 2: BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	47,000	41,000	35,000
2	Các xã thuộc khu vực II	42,000	37,000	32,000
3	Các xã thuộc khu vực III	37,000	33,000	29,000

BẢNG 3: BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	9,000
2	Các xã thuộc khu vực II	7,000
3	Các xã thuộc khu vực III	5,000

BẢNG 4: BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ĐVT: đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
1	Các xã, thị trấn thuộc khu vực I	39,000	35,000	31,000
2	Các xã thuộc khu vực II	36,000	33,000	30,000
3	Các xã thuộc khu vực III	33,000	31,000	29,000

FILE ĐƯỢC ĐÍNH KÈM THEO VĂN BẢN

Bang gia

